

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 154/2026/DS-PT

Ngày: 19 - 3 - 2026

V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Tâm

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Vân

Bà Nguyễn Thị Bích Thảo

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Vũ Trí - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng: Bà Ngô Hoàng Thanh Hải - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 19 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 35/2026/TLPT-DS ngày 15-01-2026 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 96/2025/DS-ST ngày 30-9-2025 của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Lâm Đồng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 120/2026/QĐ-PT ngày 23-02-2026, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** bà Bùi Thị U, sinh năm 1964; địa chỉ: thôn Q, xã N, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1979; địa chỉ: số D, xã Đ, tỉnh Lâm Đồng. Theo Hợp đồng uỷ quyền ngày 25-12-2024.

2. **Bị đơn:** ông Phạm Văn H, sinh năm 1996 và bà Lê Thị H1, sinh năm 1996; địa chỉ: thôn R, xã Đ, tỉnh Lâm Đồng; địa chỉ liên hệ: thôn Đ, xã N, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn: ông Lê Đăng H2, sinh năm 1987 và bà Phạm Thị X, sinh năm 1991; địa chỉ: thôn Đ, xã N, tỉnh Lâm Đồng. Theo Giấy uỷ quyền ngày 03-01-2025.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Lê Đăng H2, sinh năm 1987 và bà Phạm Thị X, sinh năm 1991; địa chỉ: thôn Đ, xã N, tỉnh Lâm Đồng;

+ Bà Nguyễn Thị Tuyết N, sinh năm 1982; địa chỉ: thôn T, xã T, tỉnh Lâm Đồng.

4. Người kháng cáo: nguyên đơn bà Bùi Thị U.

Bà D, ông H2 có mặt. Các đương sự khác vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện nguyên đơn và quá trình giải quyết người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 10-7-2024, ông Lê Đăng H2, bà Phạm Thị X trao đổi với bà Nguyễn Thị D (người đại diện cho nguyên đơn) vay tiền đáo hạn ngân hàng; sau đó, bà D giới thiệu cho bà U thì bà U cho ông H2, bà X vay 1.700.000.000 đồng (viết tắt 1,7 tỷ đồng); trong đó, bà U nhờ bà Nguyễn Thị Tuyết N chuyển cho ông H2, bà X 800.000.000 đồng, bà U chuyển 600.000.000 đồng và đưa tiền mặt 300.000.000 đồng; hai bên thoả thuận lãi suất 20%/01 năm.

Sau khi tất toán ngân hàng và nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt sổ đỏ) xong thì không vay lại được; vì nợ xấu nên các bên thống nhất ông H2, bà X chuyển nhượng tài sản 02 sổ đỏ sang cho vợ chồng em trai của bà X là ông Phạm Văn H, bà Lê Thị H1 đứng tên.

Sau đó, ông H, bà H1 vay ngân hàng khác lấy tiền trả các khoản nợ của ông H2, bà X đã vay của bà U trước đó.

Vào ngày 13-8-2024 ông H, bà H1 viết lại giấy vay tiền và cam kết trả nợ cho bà U 1,7 tỷ đồng và hẹn trong vòng 02 tuần vay ngân hàng trả cho bà U.

Để thực hiện các thoả thuận trên, bà U trả 50.000.000 đồng để lo chi phí làm thủ tục chuyển nhượng sang tên cho ông H, bà H1.

Đến ngày 25-10-2024, ông H, bà H1 vay được tiền và trả cho bà U 1.550.000.000 đồng thông qua tài khoản của bà Nguyễn Thị Tuyết N.

Bà U xác nhận đã nhận được số tiền trên do bà N chuyển trả. Vì vậy, bà xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền gốc 1.550.000.000 đồng; chỉ yêu

cầu trả 150.000.000 đồng tiền gốc còn thiếu và số tiền 50.000.000 đồng phí dịch vụ cùng với lãi suất, cụ thể như sau:

- Tiền lãi suất trên số tiền gốc: $1.700.000.000 \times 1.67\%/01 \text{ tháng} \times 03 \text{ tháng}$ 15 ngày tính từ ngày 11-7-2024 đến 25-10-2024 = 99.166.000 đồng

- Tiền gốc 200.000.000 đồng (trong đó, tiền gốc 150.000.000 đồng còn thiếu và tiền làm dịch vụ 50.000.000 đồng).

- Tiền lãi suất của số tiền 200.000.000 đồng nêu trên x lãi suất 1.67%/01 tháng, tính từ ngày 26-10-2024 cho đến ngày 30-9-2025 là 11 tháng 03 ngày = 36.999.000 đồng.

Tổng tiền gốc và lãi suất buộc bị đơn trả cho nguyên đơn 336.165.000 đồng.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn yêu cầu nguyên đơn trả lại số tiền 150.000.000 đồng chuyển khoản còn dư thì bà không đồng ý.

Bị đơn ông Phạm Văn H trình bày:

Vào ngày 11-7-2024, ông Lê Đăng H2, bà Phạm Thị X có vay của bà D 1.400.000.000 đồng (viết tắt 1,4 tỷ đồng) đáo hạn ngân hàng; sau khi tất toán cho ngân hàng X1 thì ngân hàng không cho vay lại nên bà D bàn với vợ chồng ông H2, nói làm thủ tục chuyển nhượng toàn bộ quyền sử dụng đất của vợ chồng ông H2 cho vợ chồng ông đứng tên để vay ngân hàng khác; mục đích để có tiền trả cho bà U. (Bà D là người chuyên cho vay đáo hạn ngân hàng lãi suất cao; tiền của bà D không phải của bà U - bà U là mẹ của bà D, là người cao tuổi nên bà D đứng tên trên giấy tờ).

Ngày 13-8-2024, vợ chồng ông có viết và ký vào “Giấy vay, mượn tiền và cam kết trả nợ” với bà Bùi Thị U; vợ chồng ông viết giấy thì ghi số tiền viết tắt là 1,7 tỷ đồng; trong đó, có 1,4 tỷ đồng tiền chuyển khoản; còn lại 300.000.000 đồng đưa tiền mặt; thực tế thì không có chuyện đưa tiền mặt; đó là số tiền ghi thêm để tính lãi suất của số tiền vay 1,4 tỷ đồng và tiền dịch vụ gì đó, cụ thể ông không rõ; việc đó thì bà D, ông H2 biết.

Bà D đọc cho vợ chồng ông viết vào giấy vay; không có bà U ở đó và cũng không có bà U ký tên trong giấy vay mượn tiền nêu trên; mọi việc do bà D đạo diễn; người đứng ra giao dịch với vợ chồng ông không phải bà U mà bà D.

Đến ngày 25-10-2024 tại Ngân hàng L (L cũ) khi giải ngân cho vợ chồng ông vay 1.550.000.000 đồng, chuyển vào tài khoản của bà Nguyễn Thị Tuyết N,

số tài khoản bà N do bà D cung cấp cho Ngân hàng làm hồ sơ trước khi ký hợp đồng vay.

Sau này, bà U uỷ quyền cho bà D khởi kiện buộc vợ chồng ông phải trả 1,7 tỷ đồng cùng với lãi suất 10%/01 năm theo đơn khởi kiện; nhưng sau đó thấy không có căn cứ nên rút lại một phần yêu cầu đối với số tiền gốc 1.550.000.000 đồng trong tổng số tiền 1,7 tỷ đồng.

Đối với yêu cầu buộc vợ chồng ông phải trả cho bà U tổng số tiền 336.165.000 đồng thì ông không đồng ý:

Thứ nhất: bà D cho rằng vợ chồng ông H2 vay 1,7 tỷ đồng; thì ông công nhận 1,4 tỷ đồng chuyển khoản là đúng; còn 300.000.000 đồng đưa tiền mặt thì bà D phải xuất trình tài liệu, chứng cứ; giấy vay tiền lập ngày 11-7-2024 thể hiện rõ có đưa và nhận số tiền trên; tại phiên toà bà D cho rằng có lập giấy vay tiền ngày 11-7-2024 nhưng đã đưa cho ông H2, bà X giữ là không đúng sự thật.

Thứ hai, ông chỉ đồng ý trả cho bà U tiền lãi suất trên số tiền gốc thực nhận 1,4 tỷ đồng x 1.67%/01 tháng x 03 tháng 15 ngày = 81.830.000 đồng (lãi suất tính từ ngày 11-7-2024 đến 25-10-2024 theo yêu cầu của bà D).

Thứ ba, tiền dịch vụ 50.000.000 đồng; bản chất số tiền này là một trong những khoản tiền nằm trong tổng số tiền 300.000.000 đồng, bao gồm tiền lãi suất, tiền dịch vụ gì đó; chứ không phải riêng biệt; nên khi ông viết giấy “Giấy vay, mượn tiền và cam kết trả nợ” vào ngày 13-8-2024 thì bà D tính nhầm, đoán chừng và gộp các khoản thành con số 300.000.000 đồng rồi đọc cho vợ chồng ông ghi “còn lại 300.000.000 đồng tiền mặt”; chứ thực chất không có chuyện bà D đưa ba trăm triệu tiền mặt mà lại không bắt ký giấy tờ gì.

Tuy nhiên, tại phiên toà sơ thẩm ông H2 đồng ý thì ông cũng đồng ý trả cùng với lãi suất số tiền này. Ngoài ra, ông đề nghị Hội đồng xét xử buộc bà U phải trả lại cho vợ chồng ông số tiền chuyển khoản còn dư 150.000.000 đồng, cùng với lãi suất 1.67%/01 tháng x 11 tháng 05 ngày (từ ngày 26-10-2024 đến 30-9-2025 = 27.970.050 đồng).

Tổng cộng ông yêu cầu buộc bà U phải trả lại cho vợ chồng ông 177.970.050 đồng; trong đó, tiền gốc 150.000.000 đồng, tiền lãi suất 27.970.050 đồng. Đề nghị bác yêu cầu của bà U đối với số tiền gốc 150.000.000 đồng còn thiếu và tiền lãi suất của số tiền 1,7 tỷ đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Lê Đăng H2 trình bày:

Ngày 10-7-2024, vợ chồng ông vay bà D 1,4 tỷ đồng mục đích đáo hạn ngân hàng; giấy vay thì bà U đứng tên; hai bên có viết giấy vay; các giấy tờ liên quan bà D giữ; vợ chồng ông không giữ giấy tờ; hai bên thoả thuận lãi suất 5.000 đồng/01 triệu/01 ngày; không phải như bà D trình bày 20%/01 năm; thời hạn trả cả gốc và lãi suất ngay sau khi đáo hạn và ngân hàng cho vay lại.

Sau khi tắt toán ngân hàng xong thì ngân hàng không cho vay lại, nên bà D giữ sổ đỏ của vợ chồng ông; sau đó, bà D nói chuyển nhượng toàn bộ QSD đất cho vợ chồng ông H, bà H1 đứng tên vay ngân hàng khác lấy tiền trả cho bà D; ngày 13-8-2024 vợ chồng ông lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thuộc thửa 198 tờ bản đồ 43 diện tích 137 m² tọa lạc tại thôn R, xã P và thửa 149 tờ bản đồ 127 diện tích 4.017.5 m² tọa lạc tại thôn Đ cho vợ chồng ông H, bà H1 theo sự chỉ dẫn của bà D để vay ngân hàng khác. Tại thời điểm này bà D yêu cầu vợ chồng ông H, bà H1 ký giấy vay/mượn tiền và cam kết trả nợ số tiền 1,7 tỷ đồng; nhưng thực chất vợ chồng ông chỉ nhận số tiền 1,4 tỷ đồng vào ngày 10-7-2024; 300.000.000 đồng là không có thật; khi ông thắc mắc thì bà D nói tính tiền phí dịch vụ 50.000.000 đồng và lãi suất, tiền thuế, công chứng thành tổng số tiền 1,7 tỷ đồng ghi vào giấy lập ngày 13-8-2024; lãi suất bao nhiêu, tiền chi những khoản nào thì bà D không nói rõ, chỉ nói quy vào tổng khoản vay 1,7 tỷ đồng theo cách tính của bà D; vì bà D là người chuyên cho vay đáo hạn ngân hàng, lãi suất cao; lúc đó, hoàn cảnh gia đình ông đang gặp khó khăn. Hơn nữa, bà D đang giữ sổ đỏ của gia đình, hoàn cảnh ông đang bị thế ép, nên ông mặc nhiên theo ý bà D.

Ngày 25-10-2024, ông H, bà H1 vay Ngân hàng L1 1.550.000.000 đồng; ngân hàng chuyển số tiền trên cho bà Nguyễn Thị Tuyết N. Mọi việc phát sinh đều từ bà D; vợ chồng ông cũng giao dịch trực tiếp với bà D, không giao dịch với bà U.

Nguyên nhân dẫn đến khởi kiện vì bà D lấy lãi suất quá cao, dẫn đến ông không có khả năng thanh toán cả gốc và lãi suất cho bà D.

Yêu cầu của bà U (thực chất là bà D) buộc vợ chồng ông H, bà H1 thì ông có ý kiến:

- Đối với số tiền 50.000.000 đồng bà D xác định tiền dịch vụ; đúng ra ông yêu cầu bà D giải trình số tiền trên chi cho những khoản gì; cũng như số tiền lãi suất tính cụ thể như thế nào mà trong thời gian ngắn lên đến 300.000.000 đồng để ông H, bà H1 ghi vào giấy nhận nợ vào ngày 13-8-2024 là “đưa tiền mặt” cộng với 1,4 tỷ đồng ông vay trước đó thành tổng số tiền 1,7 tỷ đồng; tuy nhiên, tránh thời gian đi lại nên ông đồng ý trả cho bà U theo yêu cầu của bà D số tiền trên

cùng với lãi suất tính từ ngày 26-10-2024 cho đến ngày 30-9-2025 là 11 tháng 03 ngày theo yêu cầu của bà D; mặc dù, số tiền này bà D không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh.

- Đối với tiền lãi suất 1.67 %/01 tháng tính trên số tiền gốc thực tế đã nhận 1,4 tỷ; lãi suất tính từ ngày 11-7-2024 cho đến ngày 25-10-2024 là 03 tháng 15 ngày; ông đồng ý trả theo yêu cầu của bà D.

- Đối với số tiền gốc 150.000.000 đồng bà D xác định còn thiếu ông không đồng ý (1,7 tỷ đồng - 1.550.000.000 đồng).

Ông đề nghị bà U trả cho vợ chồng ông H, bà H1 số tiền này do chuyển khoản dư; cùng với lãi suất 1,67%/01 tháng.

Bà Nguyễn Thị Tuyết N trình bày:

Ngày 10-7-2024 bà U có nhờ bà chuyển khoản cho vợ chồng ông H2, bà X mượn 800.000.000 đồng để đáo hạn ngân hàng và bà đã chuyển số tiền trên theo đề nghị của bà U. Đến ngày 25-10-2024, bà U báo cho bà biết ông H, bà H1 vay được tiền của ngân hàng và chuyển vào tài khoản của bà; bà cũng xác nhận đã nhận 1.550.000.000 đồng cùng ngày; đã chuyển hết cho bà U toàn bộ số tiền trên; sau đó, bà U chuyển trả cho bà 800.000.000 đồng trước đó bà chuyển cho ông H2, bà X vào ngày 10-7-2024. Việc vay mượn tiền giữa ông H, bà H1 với bà U bà không biết và không liên quan đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 96/2025/DS-ST ngày 30-9-2025 của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Lâm Đồng đã xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu trả số tiền gốc 1.550.000.000 đồng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; buộc vợ chồng ông Phạm Văn H, bà Lê Thị H1 trả cho bà Bùi Thị U tổng số tiền 141.098.400 đồng. Bác một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với tiền gốc và lãi suất, tổng số tiền 195.066.600 đồng.

3. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn; buộc bà Bùi Thị U phải trả cho ông Phạm Văn H, bà Lê Thị H1 tổng số tiền 177.970.050 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các đương sự.

Ngày 01-10-2025, nguyên đơn bà Bùi Thị U kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Tại phiên tòa,

Người đại diện theo ủy quyền vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn đề nghị giải quyết như bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm: xác định nợ gốc nguyên đơn cho bị đơn vay là 1.450.000.000 đồng và tính lãi cho nguyên đơn từ ngày cho vay đến ngày bị đơn thanh toán 1.550.000.000 đồng. Đình chỉ đối với yêu cầu chi phí dịch vụ 50.000.000 đồng và chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn buộc nguyên đơn thanh toán số tiền còn dư 100.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Bà Phạm Thị X có đơn xin xét xử vắng mặt, bà Nguyễn Thị Tuyết N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần hai vắng mặt. Căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo thủ tục chung.

[1.2] Về quan hệ tranh chấp đã được Tòa án cấp sơ thẩm xác định theo đúng quy định, đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Bùi Thị U nộp trong thời hạn luật định được thực hiện theo đúng quy định tại các Điều 271, 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đủ điều kiện để Hội đồng xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Bùi Thị U thấy rằng:

[2.1] Ngày 13-8-2024, bà Bùi Thị U và ông Phạm Văn H, bà Lê Thị H1 có lập “*Giấy vay/mượn tiền và cam kết trả nợ*” hai bên cùng ký với nội dung ông H, bà H1 có nghĩa vụ trả nợ thay cho ông Lê Đăng H2, bà Phạm Thị X 1,7 tỷ đồng vay của bà U vào ngày 10-7-2024; trong đó, số tiền 1,4 tỷ đồng chuyển khoản, 300.000.000 đồng tiền mặt. Nguyên đơn thừa nhận bị đơn đã trả 1.550.000.000 đồng, còn 150.000.000 đồng tiền nợ gốc, 50.000.000 đồng tiền phí dịch vụ, tổng cộng 200.000.000 đồng chưa trả và đề nghị tính lãi kể từ ngày cho vay cho đến

ngày xét xử sơ thẩm với số tiền 366.900.000 đồng. Bị đơn không đồng ý và có đơn phản tố xác định vay của nguyên đơn 1.400.000.000 đồng, đã chuyển vào tài khoản trả cho nguyên đơn 1.550.000.000 đồng, trả dư 150.000.000 đồng nên đề nghị trả lại số tiền này nên phát sinh tranh chấp.

Trong quá trình giải quyết vụ án ông Phạm Văn H, bà Lê Thị H1 thừa nhận chữ ký, chữ viết trong “*Giấy vay/mượn tiền và cam kết trả nợ*” là của ông, bà đây là chứng cứ được quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 không cần phải chứng minh.

[2.2] Xét nội dung “*Giấy vay/mượn tiền và cam kết trả nợ*” ngày 13-8-2024 thấy rằng: đối với số tiền 1,4 tỷ đồng nguyên đơn chuyển khoản bị đơn thừa nhận, còn số tiền 300.000.000 đồng giao tiền mặt nhưng không có căn cứ nào thể hiện nguyên đơn đã giao số tiền này cho bị đơn. Bị đơn không thừa nhận đã nhận số tiền này và cho rằng đây là số tiền trả lãi từ ngày vay cho đến ngày ký “*Giấy vay/mượn tiền và cam kết trả nợ*” vì trên thực tế người vay trước đó là ông H2, bà X. Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét toàn diện chứng cứ để xác định trên thực tế nguyên đơn chỉ cho bị đơn vay số tiền 1,4 tỷ đồng để thanh toán vào tài khoản ngân hàng để trả nợ mà trước đó ông H2, bà X đã vay là có căn cứ.

[2.3] Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn thừa nhận số tiền 50.000.000 đồng là tiền dịch vụ sang tên từ ông H2, bà X sang ông H, bà H1 và đồng ý thanh toán cho nguyên đơn trong số tiền vay 1.450.000.000 đồng. Nguyên đơn cho rằng đã giao 300.000.000 đồng tiền mặt nhưng không cung cấp thêm chứng cứ nào khác ngoài giấy vay tiền ông H, bà H1 ký trả nợ thay ông H2, bà X. Sau khi hoàn tất thủ tục sang tên cho ông H, bà H1, bị đơn đã vay ngân hàng 1.550.000.000 đồng và đã chuyển khoản toàn bộ số tiền này để trả cho nguyên đơn nên giữa các bên coi như thanh toán xong cả gốc, lãi và không có tranh chấp gì đối với số tiền vay trên. Do nguyên đơn khởi kiện nên bị đơn có yêu cầu phản tố đề nghị trả lại số tiền chuyển dư 150.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận một phần phản tố của bị đơn để cản trừ nghĩa vụ của các bên là có căn cứ.

Sau khi cản trừ số tiền bị đơn thừa nhận tiền vay 1.450.000.000 đồng và số tiền bị đơn đã chuyển trả 1.550.000.000 đồng, số tiền dư 100.000.000 đồng không phải là quan hệ vay, không phát sinh lãi. Tòa án cấp sơ thẩm tính lãi đối với số tiền dư này là không đúng nên chỉ cần buộc nguyên đơn thanh toán số tiền chuyển dư 100.000.000 đồng cho bị đơn là phù hợp.

Do vậy, cần xác định số tiền bị đơn vay thực tế của nguyên đơn là 1.450.000.000 đồng x 1,67% x 03 tháng 15 ngày kể từ ngày vay cho đến ngày bị đơn chuyển vào tài khoản của nguyên đơn số tiền 1.550.000.000 đồng = 91.570.000 đồng cần buộc bị đơn thanh toán cho nguyên đơn số tiền lãi này.

[2.4] Từ những phân tích trên, cần chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng nhận định như trên.

[3] Về án phí:

Do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận một phần nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Bùi Thị U.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 96/2025/DS-ST ngày 30-9-2025 của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Lâm Đồng.

Xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu trả số tiền gốc 1.550.000.000 đồng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị U về tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với ông Phạm Văn H, bà Lê Thị H1.

Buộc ông Phạm Văn H, bà Lê Thị H1 có nghĩa vụ trả cho bà Bùi Thị U số tiền 91.570.000 đồng (là tiền lãi của số tiền 1.450.000.000 đồng)

3. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Phạm Văn H, bà Lê Thị H1 về kiện đòi tài sản đối với bà Bùi Thị U.

Buộc bà Bùi Thị U có nghĩa vụ trả cho ông Phạm Văn H, bà Lê Thị H1 số tiền 100.000.000 đồng.

4. Về án phí:

Buộc ông Phạm Văn H, bà Lê Thị H1 phải chịu 4.578.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm được trừ vào số tiền đã tạm nộp 3.750.000 đồng theo biên lai thu số

0000950 ngày 10-6-2025 của Chi cục Thi hành án huyện Đức Trọng (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 2 - Lâm Đồng). Buộc ông H, bà H1 phải nộp số tiền 828.500 đồng án phí dân sự còn thiếu.

Miễn toàn bộ án phí sơ thẩm và phúc thẩm cho bà Bùi Thị U.

5. Nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- Phòng GDKT;TTr&THA;
- TAND Khu vực 2 - Lâm Đồng;
- Phòng THADS khu vực 2 - Lâm Đồng;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Thành Tâm